

PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 8)
Khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng khu đô thị thể thao Olympic (Khu đô thị thể thao Quốc tế Hà Nội) - Phân khu D
ĐỊA BÀN THÔN BA ĐÌNH, XÃ THANH OAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo Quyết định số 1431/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Thanh Oai)

| STT | Chủ hộ sử dụng đất (hộ ông, bà) | Địa chỉ thường trú (Thôn) | CCCD | Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | Bồi thường về đất theo bảng giá đất tại Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND TP, Hà Nội; Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 27/01/2026 của Hội đồng nhân dân TP, Hà Nội (2 x 155.000đ/m2) | Các khoản hỗ trợ theo QĐ 40/QĐ - UBND của UBND TP. Hà Nội | | | Tổng tiền BT, HT GPMB (đồng) | Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên) |
|-----|---|---------------------------|--------------|--|---------|------------------|--------------|-----------------|----------------------------------|-------------------|---|--------------|-------------|----------------|--------------|--|---|---|--|------------------------------|------------------------------------|
| | | | | Từ bản đồ | Số thửa | DT thửa đất (m2) | Địa chỉ | DT thu hồi (m2) | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tỷ lệ thu hồi (%) | Loại đất | Từ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích (m2) | Số phát hành | | Ngày cấp | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)(theo bảng giá đất tại Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND TP Hà Nội) | Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m2 (không quá 10.000.000đ/hộ) | | |
| 1 | Nguyễn Thị Ngọc | Thôn Ba Đình | 001154008090 | 35 | 124 | 438 | Pheo Sỏ | 438 | 546 | 80% | LUC | 05 | 758 | 438 | CG 126755 | 14/11/2016 | 135.780.000 | 339.450.000 | 4.380.000 | 479.610.000 | |
| 2 | Dương Đức Dũng | Thôn Ba Đình | 001069025356 | 34 | 115 | 1190 | Đồng Pheo Sỏ | 1190 | 1730 | 69% | LUC | 05 | 624 | 1190 | CG 126613 | 18/10/2016 | 368.900.000 | 922.250.000 | 10.000.000 | 1.301.150.000 | |
| 3 | Dương Đức Huy | Thôn Ba Đình | 001080027309 | 34 | 132 | 246,7 | Hạ Chòi | 246,7 | 1010,7 | 59% | LUC | 05 | 686 | 246,7 | CG 126766 | 14/11/2016 được chỉnh lý ngày 26/6/2022 | 76.477.000 | 191.192.500 | 2.467.000 | 270.136.500 | |
| | | | | 35 | 68 | 350 | Sỏ Trên | 350 | | | | | 219 | 350 | CG 126766 | 14/11/2016 | 108.500.000 | 271.250.000 | 3.500.000 | 383.250.000 | |
| 4 | Dương Minh Diệu | Thôn Ba Đình | 001063027277 | 35 | 136 | 895 | Đồng Pheo Sỏ | 895 | 1561 | 98% | LUC | 05 | 821 | 895 | CG 126957 | 18/10/2016 | 277.450.000 | 693.625.000 | 10.000.000 | 981.075.000 | |
| | | | | 35 | 264 | 636 | Đồng Pheo Sỏ | 636 | | | | | 821 | 636 | CG 126612 | 18/10/2016 | 197.160.000 | 492.900.000 | | 690.060.000 | |
| 5 | Dương Thị Diệp | Thôn Ba Đình | 001163028617 | 34 | 93 | 277,6 | Hạ Chòi | 277,6 | 385,6 | 72% | LUC | 05 | 579 | 277,6 | CG 126761 | 14/11/2016 | 86.056.000 | 215.140.000 | 2.776.000 | 303.972.000 | |
| 6 | Dương Thị Lợi | Thôn Ba Đình | 001165041884 | 34 | 125 | 455,7 | Hạ Chòi | 455,7 | 1346,7 | 34% | LUC | 05 | 650 | 455,7 | CG 126712 | 14/11/2016 | 141.267.000 | 353.167.500 | 10.000.000 | 504.434.500 | |
| | | | | 35 | 133 | 684 | Sỏ Dưới | 684 | | | | | 842 | 684 | CG 126712 | 14/11/2016 | 212.040.000 | 530.100.000 | | 742.140.000 | |
| 7 | Nguyễn Hưng Nhân (ông Nguyễn Hưng Nhân đã chết bà Dương Thị Lý là người đại diện) | Thôn Ba Đình | 001157023300 | 34 | 145 | 574,5 | Hạ Chòi | 574,5 | 2116,8 | 27% | LUC | 05 | 715 | 574,5 | CG 126677 | 14/11/2016 | 178.095.000 | 445.237.500 | 10.000.000 | 633.332.500 | |
| | | | | 35 | 148 | 822,3 | Đồng Chiềng | 822,3 | | 39% | LUC | 05 | 861 | 822,3 | CG 126677 | 14/11/2016 | 254.913.000 | 637.282.500 | | 892.195.500 | |
| 8 | Dương Văn Hùng | Thôn Ba Đình | 001067020518 | 34 | 75 | 560 | Khai Sơn | 560 | 642 | 87% | LUC | 05 | 552 | 560 | CG 126697 | 14/11/2016 | 173.600.000 | 434.000.000 | 6.420.000 | 614.020.000 | |
| | | | | 34 | 332 | 82 | Hạ Chòi | 82 | | 13% | LUC | 00 | 116 | 82 | CG 126697 | 14/11/2016 | 25.420.000 | 63.550.000 | | 88.970.000 | |

| STT | Chủ hộ sử dụng đất (hộ ông, bà) | Địa chỉ thường trú (Thôn) | CCCD | Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | Bồi thường về đất theo bảng giá đất tại Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND TP, Hà Nội; Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 27/01/2026 của Hội đồng nhân dân TP, Hà Nội (2 x 155.000đ/m2) | Các khoản hỗ trợ theo QĐ 40/QĐ-UBND của UBND TP. Hà Nội | | Tổng tiền BT, HT GPMB (đồng) | Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên) | |
|-----|---|---------------------------|--------------|--|---------|------------------|--------------|-----------------|----------------------------------|-------------------|---|--------------|-------------|----------------|--------------|--|---|---|------------------------------|------------------------------------|--|
| | | | | Tờ bản đồ | Số thửa | DT thửa đất (m2) | Địa chỉ | DT thu hồi (m2) | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tỷ lệ thu hồi (%) | Loại đất | Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích (m2) | Số phát hành | | Ngày cấp | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)(theo bảng giá đất tại Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND TP Hà Nội) | | | Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m2 (không quá 10.000.000đ/hộ) |
| 9 | Hoàng Nghĩa Công | Thôn Ba Đình | 001040002733 | 34 | 180 | 796 | Đồng Hạ Chòi | 796 | 1736,3 | 45,84% | LUC | 05 | 807 | 796 | CG 126641 | 18/10/2016 | 246.760.000 | 616.900.000 | 10.000.000 | 873.660.000 | |
| | | | | 35 | 81 | 796,3 | Đồng Sở Dưới | 796,3 | | 45,86% | LUC | 05 | 629 | 796,3 | CG 126641 | 18/10/2016 | 246.853.000 | 617.132.500 | | 863.985.500 | |
| 10 | Hoàng Nghĩa Long (ông Hoàng Nghĩa Long đã chết ông Hoàng Văn Tân) | Thôn Ba Đình | 001063017050 | 35 | 69 | 770 | Pheo Sở | 770 | 1112 | 69% | LUC | 05 | 575 | 770 | CG 126702 | 14/11/2016 | 238.700.000 | 596.750.000 | 7.700.000 | 843.150.000 | |
| 11 | Hoàng Nghĩa Quảng | Thôn Ba Đình | 001068017002 | 34 | 10 | 822,6 | Khai Sơn | 822,6 | 1074,6 | 77% | LUC | 05 | 387 | 822,6 | CG 126685 | 14/11/2016 | 255.006.000 | 637.515.000 | 8.226.000 | 900.747.000 | |
| 12 | Lê Đức Nhuận | Thôn Ba Đình | 001071021273 | 34 | 114 | 1120 | Khai Sơn | 1120 | 1624 | 69% | LUC | 05 | 620 | 1120 | CG 126689 | 14/11/2016 | 347.200.000 | 868.000.000 | 10.000.000 | 1.225.200.000 | |

| STT | Chủ hộ sử dụng đất (hộ ông, bà) | Địa chỉ thường trú (Thôn) | CCCD | Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | Bồi thường về đất theo bảng giá đất tại Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND TP. Hà Nội; Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 27/01/2026 của Hội đồng nhân dân TP. Hà Nội (2 x 155.000đ/m2) | Các khoản hỗ trợ theo QĐ 40/QĐ-UBND của UBND TP. Hà Nội | | | Tổng tiền BT, HT GPMB (đồng) | Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên) |
|-----|--|---------------------------|--------------|--|---------|------------------|---------------|-----------------|----------------------------------|-------------------|---|--------------|-------------|----------------|--------------|--|---|---|--|------------------------------|------------------------------------|
| | | | | Tờ bản đồ | Số thửa | DT thửa đất (m2) | Địa chỉ | DT thu hồi (m2) | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tỷ lệ thu hồi (%) | Loại đất | Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích (m2) | Số phát hành | | Ngày cấp | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)(theo bảng giá đất tại Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND TP Hà Nội) | Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m2 (không quá 10.000.000đ/hộ) | | |
| 13 | Lê Thị Bích Liên | Thôn Ba Đình | 001176018791 | 34 | 6 | 875 | Khai Sơn | 875 | 1397 | 63% | LUC | 05 | 388 | 875 | CG 126707 | 14/11/2016 | 271.250.000 | 678.125.000 | 8.750.000 | 958.125.000 | |
| 14 | Bùi Duy Thuận (ông Bùi Đức Thuận đã chết bà Lê Thị Chấn đại | Thôn Ba Đình | 001173030017 | 34 | 103 | 872 | Khai Sơn | 872 | 1286 | 68% | LUC | 05 | 590 | 872 | CG 126670 | 14/11/2016 | 270.320.000 | 675.800.000 | 8.720.000 | 954.840.000 | |
| 15 | Bùi Quốc Thăng (ông Bùi Quốc Thăng đã chết bà Lê Thị Giang đại | Thôn Ba Đình | 001173014748 | 34 | 7 | 944 | Đồng Khai Sơn | 944 | 1574 | 60% | LUC | 3 | 839 | 944 | CG 126622 | 18/10/2016 | 292.640.000 | 731.600.000 | 9.440.000 | 1.033.680.000 | |
| 16 | Lê Thị Lan | Thôn Ba Đình | 001164015339 | 34 | 151 | 588,2 | Hạ Chòi | 588,2 | 1824,4 | 32,24% | LUC | 5 | 745 | 588,2 | CG 126762 | 14/11/2016 | 182.342.000 | 455.855.000 | 10.000.000 | 648.197.000 | |
| | | | | 35 | 157 | 840,2 | Đồng Chiềng | 840,2 | | 46,05% | LUC | 5 | 895 | 840,2 | CG 126762 | 14/11/2016 | 260.462.000 | 651.155.000 | | 911.617.000 | |
| 17 | Lê Thị Ngoan | Thôn Ba Đình | 001170027321 | 35 | 140 | 928 | Đồng Pheo Sỏ | 928 | 1108 | 84% | LUC | 5 | 820 | 928 | CG 126657 | 18/10/2016 | 287.680.000 | 719.200.000 | 9.280.000 | 1.016.160.000 | |
| 18 | Lê Văn Đại | Thôn Ba Đình | 001062027386 | 34 | 47 | 805 | Khai Sơn Giữa | 805 | 1127,5 | 71% | LUC | 05 | 490 | 805 | CG 126751 | 14/11/2016 | 249.550.000 | 623.875.000 | 8.050.000 | 881.475.000 | |
| 19 | Lê Văn Ghi | Thôn Ba Đình | 001070016141 | 35 | 56 | 1304,3 | Đồng Pheo Sỏ | 1304,3 | 1314,6 | 99% | LUC | 00 | 11 | 1304,3 | CG 126605 | 18/10/2016 | 404.333.000 | 1.010.832.500 | 10.000.000 | 1.425.165.500 | |
| 20 | Lê Văn Giang | Thôn Ba Đình | 001056017831 | 35 | 119 | 542,5 | Sỏ Giữa | 542,5 | 830,5 | 65% | LUC | 05 | 757 | 542,5 | CG 126739 | 14/11/2016 | 168.175.000 | 420.437.500 | 5.425.000 | 594.037.500 | |
| 21 | Lê Văn Lược | Thôn Ba Đình | 001062014862 | 34 | 155 | 850,7 | Hạ Chòi | 850,7 | 1271 | 78,42% | LUC | 05 | 747 | 850,7 | CG 126604 | 18/10/2016 | 263.717.000 | 659.292.500 | 9.967.000 | 932.976.500 | |
| | | | | 35 | 51 | 146 | Pheo Sỏ | 146 | | | LUC | 00 | 11 | 146 | CG 126604 | 18/10/2016 | 45.260.000 | 113.150.000 | | 158.410.000 | |
| 22 | Lê Văn Ninh | Thôn Ba Đình | 001054010450 | 34 | 49 | 420,3 | Đồng Khai Sơn | 420,3 | 1581,4 | 70,84% | LUC | 00 | 485 | 420,3 | CG 126643 | 18/10/2016 | 130.293.000 | 325.732.500 | 10.000.000 | 466.025.500 | |
| | | | | 35 | 152 | 700 | Đồng Pheo Sỏ | 700 | | | LUC | 00 | 54 | 700 | CG 126643 | 18/10/2016 | 217.000.000 | 542.500.000 | | 759.500.000 | |
| 23 | Lê Văn Quân | Thôn Ba Đình | 001072011524 | 34 | 100 | 498 | Đồng Khai Sơn | 498 | 714 | 70% | LUC | 00 | 583 | 498 | CG 126614 | 18/10/2016 | 154.380.000 | 385.950.000 | 4.980.000 | 545.310.000 | |
| 24 | Lê Văn Thuận | Thôn Ba Đình | 001063029052 | 34 | 287 | 36 | Hạ Chòi | 36 | 736 | 100,00% | LUC | 00 | 151 | 36 | CG 126719 | 14/11/2016 | 11.160.000 | 27.900.000 | 7.360.000 | 46.420.000 | |
| | | | | 35 | 127 | 700 | Pheo Sỏ | 700 | | | LUC | 05 | 786 | 700 | CG 126719 | 14/11/2016 | 217.000.000 | 542.500.000 | | 759.500.000 | |

| STT | Chủ hộ sử dụng đất (hộ ông, bà) | Địa chỉ thường trú (Thôn) | CCCD | Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | Bồi thường về đất theo bảng giá đất tại Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND TP, Hà Nội; Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 27/01/2026 của Hội đồng nhân dân TP, Hà Nội (2 x 155.000đ/m2) | Các khoản hỗ trợ theo QĐ 40/QĐ-UBND của UBND TP. Hà Nội | | Tổng tiền BT, HT GPMB (đồng) | Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên) | |
|-----|---------------------------------|---------------------------|--------------|--|---------|------------------|---------------|-----------------|----------------------------------|-------------------|---|--------------|-------------|----------------|--------------|--|---|---|------------------------------|------------------------------------|--|
| | | | | Tờ bản đồ | Số thửa | DT thửa đất (m2) | Địa chỉ | DT thu hồi (m2) | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tỷ lệ thu hồi (%) | Loại đất | Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích (m2) | Số phát hành | | Ngày cấp | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)(theo bảng giá đất tại Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND TP Hà Nội) | | | Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m2 (không quá 10.000.000đ/hộ) |
| 25 | Lê Văn Ý | Thôn Ba Đình | 001071031940 | 34 | 19 | 420 | Khai Sơn | 420 | 924 | 45% | LUC | 05 | 410 | 420 | CG 126741 | 14/11/2016 | 130.200.000 | 325.500.000 | 4.200.000 | 459.900.000 | |
| 26 | Lê Xuân Bình | Thôn Ba Đình | 001076065495 | 34 | 66 | 549 | Đồng Khai Sơn | 549 | 1341 | 41% | LUC | 05 | 520 | 549 | CG 126607 | 18/10/2016 | 170.190.000 | 425.475.000 | 5.490.000 | 601.155.000 | |
| 27 | Nguyễn Công Đường | Thôn Ba Đình | 001069013128 | 34 | 273 | 36 | Đồng Hạ Chòi | 36 | 1618 | 51,05% | LUC | 00 | 17 | 36 | CG 126611 | 18/10/2016 | 11.160.000 | 27.900.000 | 8.260.000 | 47.320.000 | |
| | | | | 35 | 85 | 790 | Đồng Pheo Sỏ | 790 | | | | | LUC | 05 | 663 | 790 | CG 126611 | 18/10/2016 | 244.900.000 | 612.250.000 | |
| 28 | Nguyễn Công Giao | Thôn Ba Đình | 001063015104 | 34 | 87 | 840 | Khai Sơn | 840 | 1218 | 74,88% | LUC | 05 | 553 | 840 | CG 126740 | 14/11/2016 | 260.400.000 | 651.000.000 | 9.120.000 | 920.520.000 | |
| | | | | 34 | 281 | 72 | Hạ Chòi | 72 | | | | | LUC | 00 | 179 | 72 | CG 126740 | 14/11/2016 | 22.320.000 | 55.800.000 | |
| 29 | Nguyễn Công Hữu | Thôn Ba Đình | 001078031832 | 34 | 98 | 193 | Pheo Sỏ | 193 | 193 | 100% | LUC | 05 | 594 | 193 | CG 126708 | 14/11/2016 | 59.830.000 | 149.575.000 | 1.930.000 | 211.335.000 | |
| 30 | Nguyễn Công Khiêm | Thôn Ba Đình | 001086010551 | 35 | 102 | 805 | Pheo Sỏ | 805 | 1615 | 50% | LUC | 05 | 727 | 805 | CG 126663 | 14/11/2016 | 249.550.000 | 623.875.000 | 8.050.000 | 881.475.000 | |
| 31 | Nguyễn Công Thuyết | Thôn Ba Đình | 001060030965 | 35 | 137 | 1155 | Pheo Sỏ | 1155 | 2109 | 55% | LUC | 05 | 818 | 1155 | CG 126680 | 14/11/2016 | 358.050.000 | 895.125.000 | 10.000.000 | 1.263.175.000 | |
| 32 | Nguyễn Đức Chính | Thôn Ba Đình | 001054010458 | 35 | 128 | 1222,2 | Đồng Sỏ Dưới | 1222,2 | 1859 | 66% | LUC | 05 | 789 | 1222,2 | CG 126623 | 18/10/2016 | 378.882.000 | 947.205.000 | 10.000.000 | 1.336.087.000 | |
| 33 | Nguyễn Hưng Chiến | Thôn Ba Đình | 001061012958 | 34 | 106 | 802 | Hạ Chòi | 802 | 1582,9 | 51% | LUC | 0 | 133 | 802 | CG 126716 | 14/11/2016 | 248.620.000 | 621.550.000 | 8.020.000 | 878.190.000 | |
| 34 | Nguyễn Hưng Luân | Thôn Ba Đình | 001064027215 | 35 | 116 | 576 | Pheo Sỏ | 576 | 684 | 84% | LUC | 05 | 756 | 576 | CG 126736 | 14/11/2016 | 178.560.000 | 446.400.000 | 5.760.000 | 630.720.000 | |
| 35 | Nguyễn Hưng Lý | Thôn Ba Đình | 001074017926 | 34 | 83 | 428,4 | Khai Sơn | 428,4 | 968,4 | 44% | LUC | 05 | 549 | 428,4 | CG 126760 | 14/11/2016 | 132.804.000 | 332.010.000 | 4.284.000 | 469.098.000 | |
| 36 | Nguyễn Hữu Thắng | Thôn Ba Đình | 001064009982 | 34 | 86 | 635 | Đồng Khai Sơn | 635 | 869 | 73% | LUC | 05 | 551 | 635 | CG 126609 | 18/10/2016 | 196.850.000 | 492.125.000 | 6.350.000 | 695.325.000 | |
| 37 | Nguyễn Huy Đước | Thôn Ba Đình | 001055011182 | 34 | 105 | 560 | Khai Sơn | 560 | 650 | 86% | LUC | 05 | 587 | 560 | CG 126720 | 14/11/2016 | 173.600.000 | 434.000.000 | 5.600.000 | 613.200.000 | |
| 38 | Nguyễn Huy Ngà | Thôn Ba Đình | 001063034124 | 35 | 159 | 578 | Pheo Sỏ | 578 | 1082 | 53% | LUC | 05 | 891 | 578 | CG 126721 | 14/11/2016 | 179.180.000 | 447.950.000 | 5.780.000 | 632.910.000 | |

| STT | Chủ hộ sử dụng đất (hộ ông, bà) | Địa chỉ thường trú (Thôn) | CCCD | Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | Bồi thường về đất theo bảng giá đất tại Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND TP, Hà Nội; Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 27/01/2026 của Hội đồng nhân dân TP, Hà Nội (2 x 155.000đ/m2) | Các khoản hỗ trợ theo QĐ/QĐ-UBND của UBND TP. Hà Nội | | Tổng tiền BT, HT GPMB (đồng) | Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên) | |
|-----|--|---------------------------|--------------|--|---------|------------------|--------------------|-----------------|----------------------------------|-------------------|---|--------------|-------------|----------------|--------------|--|--|---|------------------------------|------------------------------------|--|
| | | | | Tờ bản đồ | Số thửa | DT thửa đất (m2) | Địa chỉ | DT thu hồi (m2) | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tỷ lệ thu hồi (%) | Loại đất | Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích (m2) | Số phát hành | | Ngày cấp | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)(theo bảng giá đất tại Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND TP Hà Nội) | | | Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m2 (không quá 10.000.000đ/hộ) |
| 39 | Nguyễn Huy Phát | Thôn Ba Đình | 001058025652 | 35 | 73 | 718 | Pheo Sỏ | 718 | 826 | 87% | LUC | 05 | 595 | 718 | CG 126745 | 14/11/2016 | 222.580.000 | 556.450.000 | 7.180.000 | 786.210.000 | |
| 40 | Nguyễn Huy Tường | Thôn Ba Đình | 001058016264 | 34 | 39 | 770 | Đồng Khai Sơn Trên | 770 | 862,7 | 89% | LUC | 05 | 456 | 770 | CG 126735 | 14/11/2016 | 238.700.000 | 596.750.000 | 7.700.000 | 843.150.000 | |
| 41 | Nguyễn Thế Vinh | Thôn Ba Đình | 001064041230 | 34 | 189 | 329 | Hạ Chòi | 329 | 1344,4 | 59,83% | LUC | 05 | 837+806 | 329 | CG 126723 | 14/11/2016 đính chính ngày 26/6/2022 | 101.990.000 | 254.975.000 | 8.044.000 | 365.009.000 | |
| | | | | 35 | 177 | 475,4 | Đồng Chiềng | 475,4 | | | LUC | 05 | 968 | 475,4 | CG 126723 | | 147.374.000 | 368.435.000 | | 515.809.000 | |
| 42 | Nguyễn Hữu Chung | Thôn Ba Đình | 001068002238 | 34 | 68 | 525 | Đồng Khai Sơn | 525 | 1353 | 39% | LUC | 05 | 524 | 525 | CG 126618 | 14/11/2016 , được đính chính ngày 02/7/2025 | 162.750.000 | 406.875.000 | 5.250.000 | 574.875.000 | |
| 43 | Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến | hôn Kim Thà | 001192033763 | 35 | 108 | 350 | Pheo Sỏ | 350 | 1855 | 100,00% | LUC | 05 | 726 | 350 | AA 02510555 | 22/07/2025 | 108.500.000 | 271.250.000 | 0 | 379.750.000 | |
| | | | | 35 | 109 | 490 | Pheo Sỏ | 490 | | | LUC | 05 | 755 | 490 | DR 056458 | 16/01/2025 | 151.900.000 | 379.750.000 | | 531.650.000 | |
| | | | | 35 | 120 | 1015 | Đồng Pheo Sỏ | 1015 | | | LUC | 05 | 760 | 1015 | AA 00814024 | 05/03/2025 | 314.650.000 | 786.625.000 | | 1.101.275.000 | |
| 44 | Nguyễn Thị Phương | Thôn Ba Đình | 001172018060 | 34 | 60 | 392,3 | Đồng Khai Sơn | 392,3 | 420 | 93% | LUC | 05 | 755 | 392,3 | CG 126606 | 18/10/2016 | 121.613.000 | 304.032.500 | 3.923.000 | 429.568.500 | |
| 45 | Nguyễn Thị Thu | Thôn Ba Đình | 001158007356 | 35 | 174 | 885 | Pheo Sỏ | 885 | 1317 | 67% | LUC | 05 | 960 | 885 | CG 126730 | 14/11/2016 | 274.350.000 | 685.875.000 | 8.850.000 | 969.075.000 | |
| 46 | Nguyễn Huy Doanh (ông Nguyễn Huy Doanh đã chết bà Nguyễn Thị Trinh đại diện) | Thôn Ba Đình | 001159013965 | 34 | 116 | 469,9 | Đồng Hạ Chòi | 469,9 | 603 | 100,00% | LUC | 05 | 649 | 469,9 | CG 126596 | 18/10/2016 , được đính chính ngày 26/6/2022 | 145.669.000 | 364.172.500 | 4.699.000 | 514.540.500 | |
| | | | | 34 | 318 | 133,1 | Đồng Hạ Chòi | 133,1 | | | LUC | 05 | 648 | 133,1 | CG 126596 | (ghi thửa đất số 468) | 41.261.000 | 103.152.500 | 1.331.000 | 145.744.500 | |
| 47 | Phạm Thị Tiến | Thôn Ba Đình | 001162010318 | 34 | 133 | 464,5 | Hạ Chòi | 464,5 | 968,5 | 48% | LUC | 05 | 688 | 464,5 | CG 126752 | 14/11/2016 | 143.995.000 | 359.987.500 | 4.645.000 | 508.627.500 | |
| 48 | Phạm Vũ Chanh | Thôn Ba Đình | 001056017913 | 35 | 129 | 1225 | Sỏ Dưới | 1225 | 2377 | 52% | LUC | 05 | 788 | 1225 | CG 126758 | 14/11/2016 | 379.750.000 | 949.375.000 | 10.000.000 | 1.339.125.000 | |
| 49 | Phạm Vũ Thắng | Phố Kim Bài | 001072045535 | 35 | 123 | 432 | Đồng Sỏ Trên | 432 | 432 | 100% | LUC | 05 | 754 | 432 | CG 126630 | 18/10/2016 | 133.920.000 | 334.800.000 | 4.320.000 | 473.040.000 | |
| 50 | Phạm Vũ Thanh | Thôn Ba Đình | 001071024010 | 34 | 118 | 315 | Khai Sơn | 315 | 387 | 100,00% | LUC | 05 | 619 | 315 | CG 126724 | 14/11/2016 | 97.650.000 | 244.125.000 | 3.870.000 | 345.645.000 | |
| | | | | 35 | 119 | 315 | Khai Sơn | 315 | | | LUC | 05 | 619 | 315 | CG 126724 | 14/11/2016 | 97.650.000 | 244.125.000 | 3.870.000 | 345.645.000 | |

| STT | Chủ hộ sử dụng đất (hộ ông, bà) | Địa chỉ thường trú (Thôn) | CCCD | Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | Bồi thường về đất theo bảng giá đất tại Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND TP. Hà Nội; Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 27/01/2026 của Hội đồng nhân dân TP. Hà Nội (2 x 155.000đ/m2) | Các khoản hỗ trợ theo QĐ/QĐ-UBND của UBND TP. Hà Nội | | | Tổng tiền BT, HT GPMB (đồng) | Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên) |
|-----|---------------------------------|---------------------------|--------------|--|---------|------------------|--------------------|-----------------|----------------------------------|-------------------|---|--------------|-------------|----------------|--------------|--|--|---|--|------------------------------|------------------------------------|
| | | | | Tờ bản đồ | Số thửa | DT thửa đất (m2) | Địa chỉ | DT thu hồi (m2) | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tỷ lệ thu hồi (%) | Loại đất | Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích (m2) | Số phát hành | | Ngày cấp | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)(theo bảng giá đất tại Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND TP Hà Nội) | Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m2 (không quá 10.000.000đ/hộ) | | |
| 50 | Phạm Vũ Thành | Thôn Ba Đình | 001071024010 | 34 | 286 | 72 | Hạ Chòi | 72 | 286 | 100,00% | LUC | 00 | 156 | 72 | CG 126724 | 14/11/2016 | 22.320.000 | 55.800.000 | | 78.120.000 | |
| 51 | Phạm Vũ Thấu | Thôn Ba Đình | 001033001067 | 34 | 120 | 752,2 | Đồng Khai Sơn Trên | 752,2 | 1364,2 | 55% | LUC | 05 | 654 | 752,2 | CG 126649 | 18/10/2016 | 233.182.000 | 582.955.000 | 7.522.000 | 823.659.000 | |
| 52 | Phạm Vũ Thịnh | Thôn Ba Đình | 001065024571 | 34 | 122 | 738 | Khai Sơn | 738 | 1764 | 83,67% | LUC | 05 | 652 | 738 | CG 126748 | 14/11/2016 | 228.780.000 | 571.950.000 | 10.000.000 | 810.730.000 | |
| | | | | 35 | 89 | 738 | Pheo Sỏ | 738 | | | | | 668 | 738 | CG 126748 | 14/11/2016 | 228.780.000 | 571.950.000 | | 800.730.000 | |
| 53 | Phạm Vũ Thục | Thôn Ba Đình | 001059022914 | 34 | 40 | 558 | Hạ Chòi | 558 | 1813,2 | 63,08% | LUC | 05 | 455 | 558 | CG 126783 | 17/10/2016 | 172.980.000 | 432.450.000 | 10.000.000 | 615.430.000 | |
| | | | | 35 | 218 | 585,7 | Đồng Chiềng | 585,7 | | | | | 1123 | 585,7 | CG 126783 | 17/10/2016 | 181.567.000 | 453.917.500 | | 635.484.500 | |
| 54 | Phạm Vũ Uyên | Thôn Ba Đình | 001054009720 | 35 | 105 | 950,14 | Sỏ Dưới | 950,14 | 2291,94 | 73,30% | LUC | 05 | 730 | 950,14 | CG 126691 | 14/11/2016 | 294.543.400 | 736.358.500 | 10.000.000 | 1.040.901.900 | |
| | | | | 34 | 109 | 729,8 | Khai Sơn Trên | 729,8 | | | | | 567 | 729,8 | CG 126691 | 14/11/2016 | 226.238.000 | 565.595.000 | | 791.833.000 | |
| 55 | Tạ Quang Bình | Thôn Ba Đình | 001076022917 | 34 | 46 | 700 | Khai Sơn | 700 | 1284 | 55% | LUC | 05 | 488 | 700 | CH 042273 | 30/12/2016 | 217.000.000 | 542.500.000 | 7.000.000 | 766.500.000 | |
| 56 | Trịnh Đình Lợi | Thôn Ba Đình | 001077013541 | 34 | 272 | 108 | Đồng Hạ Chòi | 108 | 843 | 100,00% | LUC | 00 | 33 | 108 | CG 126629 | 18/10/2016 | 33.480.000 | 83.700.000 | 8.430.000 | 125.610.000 | |
| | | | | 35 | 132 | 735 | Đồng Pheo Sỏ | 735 | | | | | 819 | 735 | CG 126629 | 18/10/2016 | 227.850.000 | 569.625.000 | | 797.475.000 | |
| 57 | Trịnh Quang Vinh | Thôn Ba Đình | 001063018665 | 35 | 87 | 1102,4 | Đồng Pheo Sỏ | 1102,4 | 1426,4 | 77% | LUC | 05 | 665 | 1102,4 | CG 126958 | 18/10/2016 | 341.744.000 | 854.360.000 | 10.000.000 | 1.206.104.000 | |
| 58 | Trịnh Thị Nga | Thôn Ba Đình | 001176015099 | 35 | 96 | 420 | Pheo Sỏ | 420 | 420 | 100% | LUC | 05 | 700 | 420 | CG 126733 | 14/11/2016 | 130.200.000 | 325.500.000 | 4.200.000 | 459.900.000 | |
| 59 | Vũ Công Hào | Thôn Ba Đình | 001059024193 | 34 | 57 | 908 | Khai Sơn | 908 | 1574 | 58% | LUC | 05 | 487 | 908 | CH 042279 | 30/12/2016 | 281.480.000 | 703.700.000 | 9.080.000 | 994.260.000 | |
| 60 | Vũ Đình Thanh | Thôn Ba Đình | 001062017823 | 34 | 52 | 875 | Đồng Khai Sơn Dưới | 875 | 1163 | 75% | LUC | 05 | 491 | 875 | CG 126646 | 18/10/2016 | 271.250.000 | 678.125.000 | 8.750.000 | 958.125.000 | |
| 61 | Vũ Thị Thuần | Thôn Ba Đình | 001164033754 | 35 | 151 | 612 | Pheo Sỏ | 612 | 684 | 89% | LUC | 05 | 660 | 612 | CG 126759 | 14/11/2016 | 189.720.000 | 474.300.000 | 6.120.000 | 670.140.000 | |

| STT | Chủ hộ sử dụng đất (hộ ông, bà) | Địa chỉ thường trú (Thôn) | CCCD | Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | Bồi thường về đất theo bảng giá đất tại Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND TP, Hà Nội; Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 27/01/2026 của Hội đồng nhân dân TP, Hà Nội (2 x 155.000đ/m2) | Các khoản hỗ trợ theo QĐ 40/QĐ-UBND của UBND TP. Hà Nội | | Tổng tiền BT, HT GPMB (đồng) | Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên) | |
|-----|---|---------------------------|--------------|--|---------|------------------|---------------|-----------------|----------------------------------|-------------------|---|--------------|-------------|----------------|--------------|--|---|---|------------------------------|------------------------------------|--|
| | | | | Tờ bản đồ | Số thửa | DT thửa đất (m2) | Địa chỉ | DT thu hồi (m2) | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tỷ lệ thu hồi (%) | Loại đất | Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích (m2) | Số phát hành | | Ngày cấp | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)(theo bảng giá đất tại Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND TP Hà Nội) | | | Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m2 (không quá 10.000.000đ/hộ) |
| 62 | Vũ Thị Xuân | Thôn Ba Đình | 001161017688 | 34 | 30 | 928 | Khai Sơn | 928 | 1270 | 73% | LUC | 05 | 430 | 928 | CG 126754 | 14/11/2016 | 287.680.000 | 719.200.000 | 9.280.000 | 1.016.160.000 | |
| 63 | Vũ Thị Đàm | Thôn Ba Đình | 001159010638 | 34 | 91 | 315 | Đồng Khai Sơn | 315 | 603 | 52% | LUC | 05 | 584 | 315 | CG 126651 | 18/10/2016 | 97.650.000 | 244.125.000 | 3.150.000 | 344.925.000 | |
| 64 | Phạm Vũ Doanh | Thôn Ba Đình | 001067005652 | 35 | 163 | 595 | Pheo Sỏ | 595 | 595 | 100% | LUC | 05 | 925 | 595 | CG 126703 | 14/11/2016 | 184.450.000 | 461.125.000 | 5.950.000 | 651.525.000 | |
| 65 | Phạm Vũ Đoàn | Thôn Ba Đình | 001057015997 | 34 | 161 | 484,9 | Hạ Chòi | 484,9 | 1508,9 | 78,53% | LUC | 05 | 746 | 484,9 | CG 126672 | 14/11/2016 | 150.319.000 | 375.797.500 | 10.000.000 | 536.116.500 | |
| | | | | 35 | 160 | 700 | Đồng Chiềng | 700 | | | LUC | 05 | 896 | 700 | CG 126672 | 14/11/2016 | 217.000.000 | 542.500.000 | | 759.500.000 | |
| 66 | Dương Thị Chung | Thôn Ba Đình | 001165040583 | 34 | 11 | 910 | Khai Sơn | 910 | 1594 | 57% | LUC | 05 | 386 | 910 | CG 126757 | 14/11/2016 | 282.100.000 | 705.250.000 | 9.100.000 | 996.450.000 | |
| 67 | Nguyễn Huy Khanh | Thôn Ba Đình | 001068025451 | 34 | 110 | 857 | Khai Sơn | 857 | 1181 | 73% | LUC | 05 | 618 | 857 | CG 126718 | 14/11/2016 | 265.670.000 | 664.175.000 | 8.570.000 | 938.415.000 | |
| 68 | Ông Tạ Văn Chung và bà Nguyễn Thị Khanh | Thôn Ba Đình | 001067035414 | 35 | 80 | 805 | Pheo Sỏ | 805 | 1039 | 77% | LUC | 05 | 625 | 805 | CG 126710 | 14/11/2016 , được chỉnh | 249.550.000 | 623.875.000 | 0 | 873.425.000 | |
| 69 | Tạ Thị Hòa | Thôn Ba Đình | 001156020705 | 34 | 45 | 1243 | Khai Sơn | 1243 | 1621 | 77% | LUC | 05 | 459 | 1243 | CG 126715 | 14/11/2016 | 385.330.000 | 963.325.000 | 10.000.000 | 1.358.655.000 | |
| 70 | Vũ Công Bái | Thôn Ba Đình | 001052003757 | 35 | 94 | 815,7 | Sỏ Dưới | 815,7 | 2387,6 | 68,33% | LUC | 05 | 702 | 815,7 | CG 126686 | 14/11/2016 | 252.867.000 | 632.167.500 | 10.000.000 | 895.034.500 | |
| | | | | 34 | 119 | 815,7 | Khai Sơn Trên | 815,7 | | | LUC | 05 | 653 | 815,7 | CG 126686 | 14/11/2016 | 252.867.000 | 632.167.500 | | 885.034.500 | |
| 71 | Vũ Công Hùng | Thôn Ba Đình | 001062018753 | 35 | 113 | 673,7 | Đồng Pheo Sỏ | 673,7 | 1833,7 | 37% | LUC | 05 | 759 | 673,7 | CG 126642 | 18/10/2016 | 208.847.000 | 522.117.500 | 6.737.000 | 737.701.500 | |
| 72 | Nguyễn Huy Quang | Thôn Ba Đình | 001069026637 | 34 | 36 | 720 | Đồng Khai Sơn | 720 | 1362 | 53% | LUC | 05 | 469 | 720 | CG 126640 | 18/10/2016 | 223.200.000 | 558.000.000 | 7.200.000 | 788.400.000 | |
| 73 | Trần Xuân Trường | Thôn Ba Đình | 001078047430 | 34 | 107 | 524,9 | Đồng Pheo Sỏ | 524,9 | 965,1 | 54% | LUC | 05 | 623 | 524,9 | CG 126600 | 18/10/2016 | 162.719.000 | 406.797.500 | 5.249.000 | 574.765.500 | |
| 74 | Dương Đức Mạnh | Thôn Ba Đình | 001071045648 | 34 | 54 | 594 | Đồng Khai Sơn | 594 | 702 | 85% | LUC | 05 | 489 | 594 | CG 126654 | 18/10/2016 | 184.140.000 | 460.350.000 | 5.940.000 | 650.430.000 | |
| 75 | Dương Mạnh Tuyển | Thôn Ba Đình | 001063009446 | 27 | 326 | 431 | Khai Sơn | 431 | 539 | 80% | LUC | 05 | 309 | 431 | CG 126764 | 14/11/2016 | 133.610.000 | 334.025.000 | 4.310.000 | 471.945.000 | |

| STT | Chủ hộ sử dụng đất (hộ ông, bà) | Địa chỉ thường trú (Thôn) | CCCD | Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | Bồi thường về đất theo bảng giá đất tại Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND TP, Hà Nội; Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 27/01/2026 của Hội đồng nhân dân TP, Hà Nội (2 x 155.000đ/m2) | Các khoản hỗ trợ theo QĐ 40/QĐ-UBND của UBND TP. Hà Nội | | | Tổng tiền BT, HT GPMB (đồng) | Người nhận tiền (Ký ghi rõ họ tên) |
|-----------|---------------------------------|---------------------------|--------------|--|---------|------------------|---------------|-----------------|----------------------------------|-------------------|---|--------------|-------------|----------------|--------------|--|---|---|--|------------------------------|------------------------------------|
| | | | | Tờ bản đồ | Số thửa | DT thửa đất (m2) | Địa chỉ | DT thu hồi (m2) | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tỷ lệ thu hồi (%) | Loại đất | Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích (m2) | Số phát hành | | Ngày cấp | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)(theo bảng giá đất tại Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND TP Hà Nội) | Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m2 (không quá 10.000.000đ/hộ) | | |
| 76 | Bùi Duy Phục | Thôn Ba Đình | 001065002458 | 35 | 166 | 905,1 | Pheo Sỏ | 905,1 | 1157,1 | 78% | LUC | 05 | 924 | 905,1 | CG 126674 | 14/11/2016 | 280.581.000 | 701.452.500 | 9.051.000 | 991.084.500 | |
| 77 | Lâm Đăng Chiến | Thôn Ba Đình | 001072022594 | 34 | 89 | 420 | Đồng Khai Sơn | 420 | 456 | 92% | LUC | 05 | 583 | 420 | CG 126621 | 18/10/2016 đã được Chi nhánh VP ĐKĐĐ Huyện Thanh Trì chỉnh | 130.200.000 | 325.500.000 | 4.200.000 | 459.900.000 | |
| 78 | Dương Thị Tuyên | Thôn Ba Đình | 001171007900 | 35 | 145 | 432 | Đồng Pheo Sỏ | 432 | 432 | 100% | LUC | 05 | 857 | 432 | CG 126624 | 18/10/2016 | 133.920.000 | 334.800.000 | 4.320.000 | 473.040.000 | |
| 79 | Lê Thị Đông | Thôn Đoàn Kết | 001158013662 | 34 | 73 | 360 | Đồng Khai Sơn | 360 | 777 | 46% | LUC | 05 | 521 | 360 | CG 126593 | 18/10/2016 | 111.600.000 | 279.000.000 | 3.600.000 | 394.200.000 | |
| 80 | Lê Văn Ninh | Thôn Ba Đình | 001072030372 | 34 | 163 | 569 | Đồng Hạ Chòi | 569 | 569 | 100% | LUC | 05 | 747 | 569 | CG 126603 | 18/10/2016 | 176.390.000 | 440.975.000 | 5.690.000 | 623.055.000 | |
| 81 | Nguyễn Huy Đạt | Thôn Ba Đình | 001056009798 | 34 | 279 | 64,1 | Hạ Chòi | 64,1 | 1473 | 78,00% | LUC | 00 | 135 | 64,1 | CH 042160 | 30/12/2016 | 19.871.000 | 49.677.500 | 10.000.000 | 79.548.500 | |
| | | | | 27 | 339 | 1084,9 | Khai Sơn | 1084,9 | | | LUC | 05 | 348 | 1084,9 | CH 042160 | 30/12/2016 | 336.319.000 | 840.797.500 | | 1.177.116.500 | |
| 82 | Bùi Văn Thủy | Thôn Ba Đình | 001075017910 | 34 | 192 | 698 | Hạ Chòi | 698 | 2174 | 32% | LUC | 00 | 132 | 698 | CH 042283 | 30/12/2016 | 216.380.000 | 540.950.000 | 6.980.000 | 764.310.000 | |
| Tổng cộng | | | | | | | | 67.747,94 | | | | | | | | | 21.001.861.400 | 52.504.653.500 | 590.526.000 | 74.097.040.900 | |

(Bảng chữ: Bảy mươi tư tỷ, không trăm chín mươi bảy triệu, không trăm bốn mươi nghìn, chín trăm đồng)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đăng Mạnh